**SO SÁNH MỘT SỐ ĐIỂM KHÁC NHAU**

V/v: Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu, số thứ tự hóa đơn

Áp dụng từ ngày 01/11/2020 so với áp dụng đến ngày 31/10/2020

| Nội dung so sánh | Áp dụng đến 31/10/2020 | Áp dụng từ 01/11/2020 | Kết luận |
| --- | --- | --- | --- |
| Văn bản pháp luật | * Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ * Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ * Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ   *“Điều 6. Nội dung của hoá đơn điện tử*  *1. Hóa đơn điện tử phải có các nội dung sau:*  *a) Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu, số thứ tự hóa đơn;*  *Ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu, số thứ tự trên hóa đơn thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư số 153/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.”* | * Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ * Thông tư số 68 /2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ   *“Điều 3. Nội dung của hóa đơn điện tử*  *1. Nội dung của hóa đơn điện tử:*  *a) Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, số hóa đơn* |  |
| Tên hóa đơn | 1.1. Tên loại hoá đơn: Gồm: Hoá đơn giá trị gia tăng, Hoá đơn bán hàng; Hoá đơn xuất khẩu; Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý; tem; vé; thẻ. | a.1) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 5 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, PHIẾU XUẤT KHO KIÊM VẬN CHUYỂN ĐIỆN TỬ, TEM, VÉ, THẺ… | **GIỐNG NHAU** |
| Ký hiệu mẫu hóa đơn | 1.2. Ký hiệu mẫu số hoá đơn (mẫu hoá đơn): ký hiệu mẫu số hoá đơn có 11 ký tự  • 2 ký tự đầu thể hiện loại hoá đơn  • Tối đa 4 ký tự tiếp theo thể hiện tên hoá đơn  • 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của hóa đơn  • 01 ký tự tiếp theo là “/” để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn.  • 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn.  Bảng ký hiệu 6 ký tự đầu của mẫu hóa đơn:   |  |  | | --- | --- | | **Loại hoá đơn** | **Mẫu số** | | 1- Hoá đơn giá trị gia tăng.  2- Hoá đơn bán hàng.  3- Hoá đơn xuất khẩu.  4- Hóa đơn bán hàng (dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan).  5- Các chứng từ được quản lý như hóa đơn gồm:  + Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ;  + Phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý. | 01GTKT  02GTTT  06HDXK  07KPTQ  03XKNB  04HGDL |   Ví dụ: Ký hiệu 01GTKT2/001 được hiểu là: Mẫu thứ nhất của loại hóa đơn giá trị gia tăng 2 liên.  - Đối với tem, vé, thẻ: Bắt buộc ghi 3 ký tự đầu để phân biệt tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn giá trị gia tăng hay hóa đơn bán hàng. Các thông tin còn lại do tổ chức, cá nhân tự quy định nhưng không vượt quá 11 ký tự.  Cụ thể:  o Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT  o Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng | a.2) Ký hiệu mẫu số hóa đơn  Ký hiệu mẫu số hóa đơn là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4 để phản ánh loại hóa đơn như sau:  - Số 1: Phản ánh loại Hóa đơn giá trị gia tăng.  - Số 2: Phản ánh loại Hóa đơn bán hàng.  - Số 3: Phản ánh loại Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử.  - Số 4: Phản ánh các loại hóa đơn khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều này. | **KHÁC NHAU** |
| Ký hiệu hóa đơn | 1.3. Ký hiệu hoá đơn: ký hiệu hoá đơn có 6 ký tự đối với hoá đơn của các tổ chức, cá nhân tự in và đặt in và 8 ký tự đối với hoá đơn do Cục Thuế phát hành.  o 2 ký tự đầu để phân biệt các ký hiệu hóa đơn.  Ký tự phân biệt là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y;  o 3 ký tự cuối cùng thể hiện năm thông báo phát hành hoá đơn và hình thức hoá đơn.  Năm thông báo phát hành hoá đơn được thể hiện bằng hai số cuối của năm thông báo phát hành;  Ký hiệu của hình thức hoá đơn: sử dụng 3 ký hiệu:  E: Hoá đơn điện tử,  T: Hoá đơn tự in,  P: Hoá đơn đặt in;  - Giữa hai phần được phân cách bằng dấu gạch chéo (/).  Ví dụ:  AA/11E: trong đó AA: là ký hiệu hóa đơn; 11: hóa đơn phát hành năm 2011; E: là ký hiệu hóa đơn điện tử;  AB/12T: trong đó AB: là ký hiệu hóa đơn; 12: hóa đơn phát hành năm 2012; T: là ký hiệu hóa đơn tự in;  AA/13P: trong đó AA: là ký hiệu hóa đơn; 13: hóa đơn phát hành năm 2013; P: là ký hiệu hóa đơn đặt in.  Để phân biệt hoá đơn đặt in của các Cục Thuế và hoá đơn của các tổ chức, cá nhân, hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành).  Ví dụ: Hoá đơn do Cục thuế Hà Nội in, phát hành có ký hiệu như sau:  01AA/11P thể hiện Hoá đơn có ký hiệu do Cục Thuế Hà Nội đặt in, phát hành năm 2011;  03AB/12P thể hiện Hoá đơn có ký hiệu do Cục Thuế TP HCM đặt in, phát hành năm 2012;  (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC) | a.3) Ký hiệu hóa đơn  Ký hiệu hóa đơn là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:  - Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K để thể hiện hóa đơn điện tử loại có mã của cơ quan thuế hoặc loại không có mã của cơ quan thuế trong đó: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.  - Hai ký tự tiếp theo là 2 chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2019 thì thể hiện là số 19; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2021 thì thể hiện là số 21.  - Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T hoặc D hoặc L hoặc M thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:  + Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.  + Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.  + Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.  + Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền.  - Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY.  - Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết).  Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn và ký hiệu hóa đơn:  + “1C21TAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2021 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.  + “2C21TBB” – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2021 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế.  + “1C22LBB” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.  + “1K22TYY” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.  + “1K22DAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.  + “3K22TAB” – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là chứng từ điện tử có nội dung của hóa đơn điện tử do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế. | **KHÁC NHAU** |
| Số hóa đơn | 1.4. Số thứ tự hoá đơn: ghi bằng dãy số tự nhiên liên tiếp trong cùng một ký hiệu hoá đơn, bao gồm 7 chữ số. | Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.  - Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số. | **KHÁC NHAU** |
| Liên hóa đơn | 1.5. Liên hoá đơn: Mỗi số hoá đơn phải có từ 2 liên trở lên và tối đa không quá 9 liên, trong đó 2 liên bắt buộc:  o Liên 1: Lưu  o Liên 2: Giao cho người mua  Các liên từ liên thứ 3 trở đi được đặt tên theo công dụng cụ thể mà người tạo hoá đơn quy định. | Không có quy định về liên hóa đơn |  |

**PHỤ LỤC I**

CÁC MẪU HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ HIỂN THỊ THAM KHẢO  
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mẫu hiển thị** | **Tên loại hóa đơn** |
| 1 | Mẫu hiển thị số 1 | Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ) |
| 2 | Mẫu hiển thị số 2 | Hóa đơn điện tử bán hàng (dùng cho tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp) |
| 3 | Mẫu hiển thị số 3 | Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử |
| 4 | Mẫu hiển thị số 4 | Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù ) |
| 5 | Mẫu hiển thị số 5 | Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù thu bằng ngoại tệ ) |

|  |
| --- |
| **TỆP ĐÍNH KÈM VỀ MẪU HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ THAM KHẢO** |

**VÍ DỤ MINH HỌA**

Nếu doanh nghiệp đã tiền hành thủ tục đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng. Lúc đó có nhưng trường hợp xảy ra như sau:

| Mẫu số hóa đơn | Ký hiệu mẫu số | Số liên | Ký tự mặc định | Số thứ tự mẫu | Thể hiện |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng trước hoặc cùng ngày 31/10/2020 | 01GTKT | 0 | / | 001 | 01GTKT0/001 |
| Ý nghĩa | Phản ánh loại Hóa đơn giá trị gia tăng | Do là hóa đơn điện tử nên mặc định số liên là 0 | Ký hiệu mặc định theo quy định | Số thứ tự mẫu của các hóa đơn cùng ký hiệu mẫu số |  |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng cùng hoặc sau ngày 01/11/2020 | 1 |  |  |  | Không thể hiện riêng 1 dòng |
| Ý nghĩa | Phản ánh loại Hóa đơn giá trị gia tăng |  |  |  | Thể hiện gộp chung với dòng ký hiệu hóa đơn |

| Ký hiệu hóa đơn  (gồm 6 ký hiệu) | Ký hiệu 1 | Ký hiệu 2 | Ký hiệu 3 | Ký hiệu 4 | Ký hiệu 5 | Ký hiệu 6 | Thể hiện |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng trước hoặc cùng ngày 31/10/2020 | B | K | / | 2 | 0 | E | **BK/20E** |
| Ý nghĩa | Người bán tự xác định để phân biệt các ký hiệu hóa đơn | | Ký hiệu mặc định theo quy định | 2 số cuối của năm lập thông báo phát hành hóa đơn | | Hóa đơn điện tử |  |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng cùng hoặc sau ngày 01/11/2020 | K | 2 | 0 | T | B | K | **1K20TBK** |
| Ý nghĩa | Thể hiện hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế | 2 số cuối của năm lập hóa đơn | | Hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế | Người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY | | Gộp ký hiệu mẫu số hóa đơn với ký hiệu hóa đơn để thể hiện chung trên 1 dòng.  Ký hiệu mẫu số đứng trước ký hiệu hóa đơn |

| Số hóa đơn | Thể hiện |
| --- | --- |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng trước hoặc cùng ngày 31/10/2020 | **0000001** |
| Ý nghĩa | Ghi bằng dãy số tự nhiên liên tiếp trong cùng một ký hiệu hoá đơn, bao gồm 7 chữ số. |
| Khi đăng ký và được cơ quan thuế chấp nhận cho sử dụng cùng hoặc sau ngày 01/11/2020 | **1** |
| Ý nghĩa | Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99.999.999.  Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn. |